

BIẾN THỂ NGÔN NGỮ ĐÁNH DẤU VÀ VIỆC SỬ DỤNG CHÚNG HIỆN NAY TRONG TIẾNG HÀ NỘI KHU VỰC NÔNG THÔN (Nghiên cứu trường hợp xã Cổ Loa và Xuân Canh, huyện Đông Anh, Hà Nội)

MARKED LANGUAGE VARIATIONS AND THEIR USAGE IN THE CURRENT
HANOI RURAL DIALECT (A case study at Co Loa and Xuan Canh, Dong Anh, Hanoi)

TRỊNH CẨM LAN

(PGS.TS; Đại học KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: The paper is the result of a case study in using marked variations and unmarked variations in Co Loa and Xuan Canh, Dong Anh, Hanoi. There are two variations of each chosen variables in the speech of these communities: unmarked variation/ marked variation. Marked variations are local, and unmarked variations are popular variations in Hanoi. The frequency of those variations suggests that they are in clash with the scope of usage. Beside, the results indicate marked variations are not only locally marked variations but also socially marked variations.

Key words: language variant; marked variation; unmarked variation; community; social characteristics.

1. Dẫn nhập

Trong bài viết về khái niệm tiếng Hà Nội và người Hà Nội, bằng việc định vị không gian sinh tồn của người Hà Nội và tiếng Hà Nội, chúng tôi có đưa ra quan điểm về sự tồn tại của hai loại biến thể tiếng Hà Nội là *tiếng Hà Nội đô thị* với đặc trưng là thuần nhất và ổn định và *tiếng Hà Nội nông thôn* với đặc trưng là đa dạng, biến đổi linh hoạt và đầy màu sắc [15]. Với cách nhìn ấy, chúng tôi đã suy nghĩ rất nhiều về việc làm thế nào để mô tả cái thực thể là *tiếng Hà Nội nông thôn* khi bản thân nó vô cùng đa dạng và linh hoạt. Câu trả lời cuối cùng là chỉ có một cách hợp lý hơn cả - nghiên cứu trường hợp. Vấn đề đặt ra là lựa chọn đâu là trường hợp điển hình, có tính đại diện (dù chỉ là tương đối) cho *tiếng Hà Nội nông thôn*?

Thoạt đầu, chúng tôi đã rất chú ý đến quan điểm của Vũ Kim Bảng khi cho rằng *tiếng Hà Nội nông thôn* là tiếng nói của cư dân hai huyện Từ Liêm và Thanh Trì vì đây vốn là địa giới hành chính ngoại thành lâu nhất và tạo nên *tiếng Hà Nội nông thôn*, và vì vậy, tiếng nói của cư dân hai huyện này có thể đại diện cho

đối tượng. Tuy nhiên, suy rộng ra, nếu coi tiếng nói của tất cả các cư dân sống tại nông thôn là *tiếng Hà Nội nông thôn* thì đến lượt mình, bản thân thực thể này cũng có thể coi là được tạo bởi ba phạm vi không gian kế cận nhau. Phạm vi thứ nhất (gần tiếng Hà Nội đô thị hơn cả) là không gian hai huyện Từ Liêm và Thanh Trì vốn là địa giới hành chính ngoại thành lâu nhất. Phạm vi thứ hai (ở giữa) là một vòng rộng hơn, nhập vào sau một thời gian ngắn nhưng cũng đã tương đối ổn định hàng trăm năm nay, đó khu vực các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Mê Linh. Phạm vi thứ ba là toàn bộ không gian Hà Nội được mở rộng thêm từ năm 2008. Ba không gian này có thể không phải là ba vòng tròn đồng tâm (cũng như hai vòng tròn tạo nên tiếng Hà Nội đô thị¹), nhưng chúng là những vòng tròn được định hình theo địa - lịch sử cho dù trải qua những bước thăng trầm, tách nhập khác nhau, có lúc này hay lúc khác, chúng có thể được nắn chỉnh vào ra nhưng về cơ bản chúng có một độ

¹ Xin xem thêm Trịnh Cẩm Lan 2015.

ổn định tương đối hơn cả. Với ba phạm vi này, chúng tôi lựa chọn phạm vi ở giữa làm trường hợp nghiên cứu bởi sự trung dung của nó. Ở phạm vi này, chúng tôi lựa chọn Đồng Anh, một huyện không quá gần (theo nghĩa là giáp) và không quá xa nội thành Hà Nội (chỉ ngăn cách bằng hai con sông - sông Hồng và sông Đuống) với hai xã Cổ Loa và Xuân Canh làm trường hợp nghiên cứu.

Vấn đề cuối cùng là cách thức mô tả tiếng Hà Nội nông thôn tại khu vực được lựa chọn. Điều này xuất phát từ mục tiêu của nghiên cứu trường hợp này - đó là nghiên cứu tiếng Hà Nội nông thôn trong quá trình hành chức của nó. Vẫn biết rằng, việc mô tả diện mạo tiếng Hà Nội một cách có hệ thống với tư cách là gốc là việc không thể không làm nhưng mô tả tiếng Hà Nội trong hoạt động giao tiếp trên ngữ liệu ngôn ngữ tự nhiên mới là mục tiêu quan trọng. Với mục tiêu ấy, không thể mô tả tiếng Hà Nội nông thôn trong trạng thái tĩnh mà phải mô tả nó trong trạng thái hành chức thông qua xem xét sự hoạt động của những biến thể ngôn ngữ mang đặc trưng "nông thôn" Hà Nội. Đó là những biến thể mang tính đánh dấu trong khu vực, điều làm cho tiếng nói ở đây khác với tiếng Hà Nội ở khu vực đô thị và có thể khác với tiếng nói ở các khu vực khác.

2. Một số khái niệm cơ bản và cảnh huống ngôn ngữ - xã hội của địa bàn nghiên cứu

2.1. Biến thể ngôn ngữ

Trong trạng thái hành chức của mình với tư cách là một công cụ giao tiếp, cái gọi là ngôn ngữ như chúng ta thường gọi và biết đến chỉ tồn tại dưới dạng các biến thể. Như vậy, *biến thể (variant, variation)* là hình thức biểu hiện của ngôn ngữ trong lời nói ở những cảnh huống giao tiếp nhất định. *Biến thể* ở đây có thể là dạng thức ngôn ngữ được xem là *ngôn ngữ "chuẩn"*, có thể là những dạng thức ngôn ngữ khu vực hoặc xã hội mà chúng ta vẫn gọi là *phương ngữ*, hay là dạng thức biểu hiện trong lời nói của một đơn vị nào đó của hệ

thống ngôn ngữ như một *thành tố ngữ pháp*, một *yếu tố từ vựng*, một *âm vị*...

Một đơn vị ngôn ngữ có thể có một hay nhiều biến thể. Chẳng hạn, âm vị /l/ trong tiếng Việt có hai biến thể là [l]-0 được phát âm là [l] trong "cây lúa", được coi là chuẩn toàn dân, và [l]-1 được phát âm là [n] trong "cây lúa", bị coi là lệch chuẩn toàn dân. Cũng như vậy, thanh /ngã/ trong tiếng Việt cũng có ba biến thể: biến thể thứ nhất phát âm là [ngã], là biến thể địa phương miền Bắc (trừ Thanh Hóa), biến thể thứ hai phát âm giống như [nặng], là biến thể địa phương của một số tỉnh miền Trung, và biến thể thứ ba được phát âm gần như [hỏi] là biến thể của tiếng Thanh Hóa.

2.2. Biến thể ngôn ngữ mang tính đánh dấu

Khái niệm *biến thể ngôn ngữ mang tính đánh dấu* hay *biến thể ngôn ngữ bị/được đánh dấu (marked variation)* lần đầu tiên được N. Trubetzkoy đưa ra và được ứng dụng trước hết trong âm vị học để chỉ những khác biệt lường phân liên quan đến khả năng có hay không có thuộc tính x của một cặp đối lập: không có thuộc tính x - không đánh dấu (unmarked) và có thuộc tính x - bị đánh dấu (marked) (Dẫn theo Nguyễn Hồng Cẩn 2008); dưới đây chúng tôi gọi là *đánh dấu* và *không đánh dấu*). Chẳng hạn, các cặp *doing/doin*., *call/calls*... là những cặp đối lập giữa *không đánh dấu/đánh dấu*. Sau đó, khái niệm này được mở rộng về phạm vi ứng dụng, không chỉ trong âm vị học mà còn cả trong hình thái học và cú pháp học.

Sau này, các nhà phương ngữ học và ngôn ngữ học xã hội cũng dùng khái niệm *tính đánh dấu* trong tổ hợp *biến thể ngôn ngữ đánh dấu (marked variation)* để chỉ những biến thể khác biệt của một đơn vị ngôn ngữ nào đó (âm vị, từ, ngữ,...) về mặt địa lý hay xã hội. Tính đánh dấu về mặt địa lý hay xã hội của một biến thể ngôn ngữ nào đó cho ta biết biến thể đó được dùng phổ biến ở địa phương nào, bởi nhóm xã hội nào. Chẳng hạn, trong các biến thể của âm vị /n/ có [n]-0 được phát âm là [n] trong "Hà Nội" và [n]-1 được phát âm là [l] trong "Hà

Lợi" thì biến thể [n]-1 được coi là biến thể đánh dấu về mặt xã hội, thường chỉ được dùng ở nhóm xã hội có học vấn thấp; trong các biến thể của âm vị /e/ có [ε]-0 được phát âm là [ε] trong "lèm bèm" và [ε]-1 được phát âm như [is] trong "liềm biềm" thì biến thể [ε]-1 được coi là biến thể đánh dấu về mặt khu vực, thường chỉ được dùng ở một số vùng nông thôn Bắc Bộ.

Dựa trên sự quan sát thực tế sử dụng các biến thể đánh dấu và không đánh dấu ở hai địa phương này, bằng phương pháp phân tích định lượng, câu hỏi được đặt ra cho nghiên cứu này là:

(1) Các đơn vị được lựa chọn ở hai cộng đồng trên có bao nhiêu biến thể? Đặc trưng ngữ âm của chúng ra sao? Biến thể nào đánh dấu và biến thể nào không đánh dấu?

(2) Việc sử dụng các cặp hay chùm biến thể trong thể đối lập *đánh dấu/ không đánh dấu* đó có mối tương quan nào với các đặc điểm xã hội của người nói như giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, khả năng tiếp xúc với các cộng đồng ngôn từ khác...hay không? Có mối tương quan nào giữa việc đánh dấu về mặt khu vực và về mặt xã hội không?

2.3. *Cảnh huống ngôn ngữ - xã hội tại hai xã Cổ Loa và Xuân Canh*

Các nhân tố tự nhiên và xã hội

Xã Xuân Canh thuộc huyện Đông Anh, gồm 6 thôn: Xuân Canh, Xuân Trạch, Lục Canh, Văn Tĩnh, Văn Thượng và Vạn Lộc. Về vị trí, Xuân Canh có ba mặt giáp các xã khác trong huyện, một mặt chạy dọc theo sông Đuống và sông Hồng. Do nằm ở khu vực ngã ba sông Hồng và sông Đuống nên xã có một vùng bãi bồi trù phú. Bên kia sông Hồng là quận Tây Hồ bây giờ. Tuy nhiên, vì do sông Hồng ngăn cách nên người dân Xuân Canh chủ yếu tiếp xúc với những xã lân cận cùng huyện chứ ít tiếp xúc với nội thành. Nghề nghiệp chủ yếu của cư dân trong xã là sản xuất nông nghiệp và thương nghiệp, dịch vụ theo lối làm ăn nhỏ. Những năm cuối thế kỉ XX đầu

XXI, bộ mặt nông thôn Xuân Canh đã đổi mới nhiều, hạ tầng cơ sở được đầu tư khiến Xuân Canh mang dáng dấp một vùng nông thôn mới.

Xã Cổ Loa gồm 3 làng: Chùa, Đông và Đoài. Trước đây, ba làng gồm mười hai xóm là các xóm Thượng, Nhồi, Đông, Gà, Lan Trì, Chùa, Chợ, Vang, Hương, Mít, Bãi và Trại. Cổ Loa có khu di tích lịch sử văn hóa An Dương Vương được xếp hạng Quốc gia. Trong quần thể di tích ấy có hệ thống Thành cổ bằng đất hình xoáy tròn ốc với nhiều dinh, đền, miếu mạo. Đây là đặc trưng nổi bật của Cổ Loa. Khu di tích này hàng năm đón hàng chục vạn khách tham quan. Vì vậy, cơ cấu kinh tế ở đây có thành phần kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch chiếm 30%, chỉ thấp hơn 20% so với nông nghiệp.

Vì Đông Anh là một huyện ngoại thành, lại bị ngăn cách với nội thành bởi con sông Hồng rất lớn nên so với các khu vực khác của Hà Nội thì đây là nơi có tốc độ đô thị hóa không nhanh. Đến lượt mình, so nhiều các xã khác trong huyện, Xuân Canh và Cổ Loa không có khu công nghiệp cũng như đô thị mới nào, người dân chủ yếu sống bằng nghề nông và buôn bán nhỏ, lượng dân cư từ những nơi khác đến làm ăn, sinh sống không đáng kể. Vì thế, thành phần dân cư chủ yếu là những người đã sinh sống ở đây từ nhiều thế hệ. Yếu tố lịch sử xã hội này có vai trò quan trọng đối với cảnh huống ngôn ngữ khu vực này.

Vài nét về cảnh huống ngôn ngữ của Xuân Canh và Cổ Loa

Những cuộc điền dã và tiếp xúc với cư dân hai xã đã cho chúng tôi những hình dung cơ bản về cảnh huống ngôn ngữ ở địa bàn. Bên cạnh đó, qua quá trình phân tích các hội thoại được ghi âm qua các cuộc phỏng vấn hoặc ghi âm kín tại một số điểm điều tra, có thể nhận thấy sự hiện diện của một số biến thể khác biệt, mang tính đặc trưng trong phát âm của người dân nơi đây. Trong số những đơn vị có xuất hiện biến thể bị đánh dấu, có cả thanh điệu, có cả phụ âm đầu và cũng có cả một vài nguyên âm.

Những biến thể phụ âm đầu đánh dấu đáng chú ý ở đây chính là sự lẫn lộn [l] và [n] như tình hình phổ biến trong tiếng Hà Nội nông thôn nói riêng và tiếng Việt Bắc bộ nói chung. Ngoài ra, có thể bắt gặp những biến thể ngữ âm - từ vựng² của các phụ âm đầu đang trong giai đoạn tranh chấp về phạm vi sử dụng như cặp phụ âm [ɲ] và [ʒ] trong các cặp từ như "nhuộm" và "duộm", "nhọn" và "dọn"... , hay cặp [t] và [ʒ] trong các cặp từ như: "trời" và "giời", "tro" và "gio", "trá" và "giá",...

Thực tế, trong số những biến thể đánh dấu ở đây thì nguyên âm là đa dạng hơn cả. Có thể đó là biến thể bị đánh dấu do có sự thay thế một nguyên âm này bằng một nguyên âm khác, hay cũng có thể là biến thể đánh dấu do một vài nguyên âm đơn bị phát âm thành các nguyên âm chuyển sắc cùng hàng. Ở tiêu loại thứ nhất, các nguyên âm [a], [ã], [r-] và [i] là những nguyên âm có sự biến đổi thể hiện rõ hơn cả. Ví dụ:

/a/ → [ɜ]: há → hỏ; mà → mờ...

/ã/ → [r-]: hã → hần; nã → nân; sã → > sần...

/r-/ → [u]: bần → bùm; chân → chum...

/i/ → [e]: đi → đê; gi → giê; nhi → > nhê...

Ở tiêu loại thứ hai, các nguyên âm đơn có âm sắc cố định [e] và [o] bị biến đổi thành các nguyên âm có âm sắc không cố định (nguyên âm chuyển sắc). Ví dụ:

/ɛ/ → [iɛ]: xem → xiêm; thêm → thiêm...

/ɔ/ → [uɔ]: nó → núo; bọn → buon; đon → > duon...

Cho dù số đơn vị xuất hiện biến thể bị đánh dấu không quá nhiều song bằng cảm nhận thính giác, ai cũng có thể cảm thấy tiếng nói nơi đây, mặc dù thuộc Hà Nội nhưng khá đặc biệt tạo cho hai xã một cảnh quan ngôn ngữ xã hội đa dạng. Tuy nhiên, thực tế là những biến đổi làm cơ sở tạo ra các biến thể đánh dấu ấy

phần nhiều là những biến đổi không đều đặn, nghĩa là không xảy ra đồng loạt ở tất cả các từ, chỉ có bốn đơn vị xuất hiện những biến đổi đều đặn, đó là hai phụ âm đầu /l/ và /n/, hai âm chính /e/ và /r/. Mặc dầu biết rằng, sự biến đổi ở bốn đơn vị này cũng là cảnh huống chung của nhiều cộng đồng nông thôn Bắc bộ nhưng với tư cách những biến đổi khá điển hình trong tiếng Hà Nội nông thôn nên chúng tôi vẫn quyết định khảo sát sự hành chức của chúng trong giao tiếp và kết quả này có thể trở thành ngữ liệu để so sánh với các hiện tượng tương tự ở các cộng đồng nông thôn khác.

3. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu được thực hiện chủ yếu trên tư liệu ghi âm lời nói của 34 cộng tác viên (CTV). Thông thường, các nhà Biến thể học chia phong cách ngôn từ thành ba loại: phong cách quy thức (formal style), phong cách thận trọng (careful style) và phong cách phi quy thức (informal style). Tư liệu về phong cách quy thức được thu thập bằng cách yêu cầu CTV đọc bảng từ hoặc các cặp từ tối thiểu, tư liệu về phong cách thận trọng được thu thập bằng cách yêu cầu CTV đọc một đoạn văn, tư liệu về phong cách phi quy thức được thu thập trong lời nói tự nhiên (Theo Nguyễn Thị Thanh Bình 2000).

Việc ghi âm được thực hiện cả ba phong cách. Dữ liệu ở phong cách quy thức và phong cách thận trọng là 34 file. Dữ liệu ở phong cách phi quy thức là 11 file, trong đó có 5 file ghi ở Xuân Canh và 6 file ghi ở Cổ Loa. Ngoài tư liệu ghi âm, tư liệu từ 34 phiếu điều tra được thiết kế sẵn, chủ yếu để khai thác những thông tin về đặc điểm xã hội của các CTV cũng được sử dụng.

Bảng 1: Đặc trưng xã hội của mẫu nghiên cứu

Các đặc trưng		Tần số	Tỉ lệ %
Giới tính	Nam	13	38,2
	Nữ	21	61,8
	Tổng	34	100
Tuổi tác			

² Chúng tôi chia sẻ và sử dụng thuật ngữ của Vũ Bá Hùng 2000 về tên gọi loại biến thể này.

	<30	8	23,5
	30-50	15	44,1
	>50	11	32,4
	Tổng	34	100
Học vấn			
	Phổ thông	26	76,5
	Cao đẳng, đại học	8	23,5
	Tổng	34	100
Nghề nghiệp			
	Nông dân	4	11,8
	Buôn bán	13	38,2
	Học sinh, sinh viên	6	17,6
	Viên chức	11	32,4
	Tổng	34	100
Cơ hội giao tiếp với các cộng đồng ngôn ngữ khác			
	Có	14	41,2
	Không	20	58,8
	Tổng	34	100

3.2. Phương pháp cơ bản mà nghiên cứu này áp dụng là điều tra điền dã. Ngoài ra, phương pháp phân tích và miêu tả ngữ âm học để miêu tả đặc trưng ngữ âm của các biến thể (cả bảng phân tích thực nghiệm và cảm nhận thính giác) cũng được áp dụng. Ngữ liệu điều tra được xử lý bằng phương pháp phân tích định lượng trên phần mềm thống kê SPSS 15.0.

4. Một vài kết quả và bàn luận

4.1. Đặc điểm ngôn ngữ của các biến thể bị đánh dấu

4.1.1. Hai phụ âm /n/ và /l/

Ở cộng đồng này, hiện tượng lẫn lộn giữa /l/ và /n/ khá phổ biến. Lẽ ra, theo cách thông thường, mỗi đơn vị phải được mô tả các biến thể một cách riêng biệt. Tuy nhiên, vì hai phụ âm này được sử dụng lẫn lộn nên chúng tôi sẽ trình bày đặc điểm ngữ âm của hai phụ âm chứ không trình bày đặc điểm của các biến thể vì biến thể đánh dấu của phụ âm /l/ sẽ mang đặc điểm ngữ âm của phụ âm /n/ và ngược lại. Như vậy, đối với /n/ thì [n]-0 được phát âm là [n] và [n]-1 được phát âm là [l] còn đối với /l/ thì [l]-0

được phát âm là [l] và [l]-1 được phát âm là [n].

a. Phụ âm /n/ (biến thể [n]-0 và [n]-1): Về mặt phương thức, /n/ là một âm tắc, vang và đặc biệt là có tính chất mũi. Đây chính là đặc điểm giúp khu biệt với /l/ mà chúng tôi sẽ xét đến ở phần sau. Về tiêu chí định vị, đây là một âm đầu lưỡi - lợi.

b. Phụ âm /l/ (biến thể [l]-0 và [l]-1): Đây là một âm xát bên. Tuy nhiên trong các âm vang thì âm /l/ không có tính chất mũi. Về định vị, âm /l/ cũng là một âm đầu lưỡi - lợi.

Với các đặc điểm về phương thức và vị trí cấu âm trên, một số nhà nghiên cứu cho rằng, việc phát âm lẫn lộn là do có sự nhầm lẫn về phương thức cấu âm của hai phụ âm này, mặc dù vị trí cấu âm được xác định đúng. Kết quả là, phụ âm xát bên /l/ thì được phát thành phụ âm mũi /n/ và ngược lại (Vũ Bá Hùng 2000, Vũ Kim Bảng 2010). Hiện tượng phát âm được xem là lệch so với chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt và bị coi là ngọng. Nhưng đây là hiện tượng vừa mang tính hệ thống (một cách tương đối³) của giọng địa phương, đặc biệt là các vùng nông thôn Bắc Bộ, vừa mang tính xã hội do ảnh hưởng của môi trường giao tiếp. Chính vì thế, nhiều nhà ngôn ngữ mới cho rằng chỉ cần tách các cá thể ra khỏi môi trường giao tiếp địa phương, hiện tượng "ngọng" sẽ dần dần mất đi theo thời gian, đặc biệt là khi bản thân người giao tiếp có nỗ lực điều chỉnh.

4.1.2. Nguyên âm /ɔ/

Nguyên âm /ɔ/ trong cách phát âm ở đây xuất hiện hai biến thể:

a. Biến thể [ɔ]-0: được phát âm giống nguyên âm /ɔ/ trong tiếng Việt toàn dân, là một nguyên âm dòng sau, tròn môi, có âm sắc trầm, âm lượng cực lớn.

³ Chỉ có tính chất "tương đối" bởi hiện tượng này mặc dù phổ biến nhưng không có tính đồng loạt ở tất cả mọi người cư trú tại địa phương như các hiện tượng kiểu như lẫn đôi thành ngã, hỏi thành nặng ở khu vực Trung Bộ, /v/ thành [vz] ở khu vực Nam Bộ...

b. Biến thể [ɔ]-1: được phát âm với âm sắc không cố định, có vẻ như đi từ [u] đến [ɔ], từ một độ mở hẹp xuống một độ mở rộng hơn. Việc lướt từ [u] đến [ɔ] gây cảm nhận nó không phải là một nguyên âm đơn sắc. Tuy nhiên, trong những âm tiết này, [ɔ] vẫn giữ vai trò nguyên âm chính, còn [u] chỉ là âm lướt, có vai trò phụ trợ. Đây là một biến thể đánh dấu đặc trưng của hai xã này, xuất hiện đều đặn ở tất cả các âm tiết trong đó /ɔ/ làm âm chính.

Ví dụ: *Ở ngoài ngã ba Tuổ cơ.*

- Nướ đi lên nhà bác nướ rồi.

4.1.3. Nguyên âm /ɛ/

a. Biến thể [ɛ]-0: được phát âm giống /ɛ/ trong tiếng Việt toàn dân. Đây là một nguyên âm dòng trước, không tròn môi, là nguyên âm bằng, âm sắc cố định.

b. Biến thể [ɛ]-1: được phát âm gần như [iɛ] với âm sắc không cố định, làm cho biến thể [ɛ]-1 khác hẳn với [ɛ]-0. Trong nghiên cứu trước đó ở cộng đồng Quỳnh Phụ, chúng tôi cũng thấy rằng đây là một biến thể nguyên âm chuyển sắc, hiện diện phổ biến ở nhiều địa phương Bắc Bộ (Trịnh Cẩm Lan & Đặng Thị Lan Anh 2012). Cũng như biến thể [ɔ]-1, biến thể [ɛ]-1 của nó cũng bắt đầu từ một nguyên âm có độ mở hẹp, âm lượng nhỏ và kết thúc như một nguyên âm có độ mở rộng và âm lượng lớn hơn. Cũng như [ɔ]-1, [ɛ]-1 là một biến thể đều đặn, hiện diện ở tất cả các âm tiết có [ɛ] làm nguyên âm chính. Ví dụ:

- Iem vừa mới đến.

- Cái áo lầy điệp ghê đây.

4.2. Đặc điểm sử dụng các biến thể bị đánh dấu ở các phong cách

Phong cách đọc bảng từ và đoạn văn

Khác với hầu hết các cộng đồng khác, nhưng cũng giống với cộng đồng Quỳnh Phụ (Trịnh Cẩm Lan & Đặng Thị Lan Anh 2012), ở cộng đồng này, sự khác biệt về phong cách ngôn từ trong đọc bảng từ và đọc đoạn văn không xuất hiện trên ngữ liệu điều tra. Cách đọc các biến thể cả hai phong cách này về cơ

bản là như nhau. Đối với cùng một âm, không có hiện tượng khác biệt trong và ngoài ngữ lưu. Như đã lí giải khi trình bày kết quả nghiên cứu ở cộng đồng Quỳnh Phụ, thực tế này có thể xuất phát từ hai nguyên nhân. Thứ nhất, có thể là do hai phong cách được sử dụng khá gần gũi, chúng đều khiến CTV phải có một mức độ thận trọng nhất định, và điều đó dù ít dù nhiều, cũng có thể làm cho sự khác biệt giữa hai phong cách trở nên rất tinh tế và hầu như rất khó nhận ra, nhất là khi chúng được đọc liên tục như trên cùng một dòng ngữ lưu. Thứ hai, có thể do khi điều tra, chúng tôi luôn có ý thức không để các CTV biết điều gì trong ngôn từ của họ được chú ý, họ hoàn toàn không biết đơn vị nào đánh dấu trên công cụ điều tra. Để đảm bảo nguyên tắc này, trong thiết kế nghiên cứu, CTV cũng được yêu cầu đọc văn bản trước rồi mới đọc bảng từ.

Do giữa hai phong cách không có sự khác biệt về cách đọc các biến thể, việc khảo sát tần số xuất hiện các biến thể sẽ được thực hiện trên ngữ liệu tổng của hai phong cách.

Trong bảng từ và đoạn văn được thiết kế sẵn, tần số của các biến thể ngôn ngữ thuộc phạm vi nghiên cứu được thống kê lại trên 34 lần đọc (34 CTV) như sau:

- Phụ âm /l/ 14 lần ở bảng từ và 2 lần ở văn bản, với 34 CTV, tổng là 544 lần.

- Phụ âm /n/ 16 lần ở bảng từ và 4 lần ở văn bản, với 34 CTV, tổng là 680 lần.

- Nguyên âm /ɔ/ 16 lần ở bảng từ và 12 lần ở văn bản, với 34 CTV, tổng là 952.

- Nguyên âm /ɛ/ 13 lần ở bảng từ và 9 lần ở văn bản, với 34 CTV, tổng là 816.

Sau đây là số liệu thống kê thể hiện tình hình sử dụng các biến thể của 4 biến trong phong cách có sự chuẩn bị trước của 34 CTV:

Bảng 2: Tình hình sử dụng các biến thể trong phong cách đọc bảng từ và đoạn văn

Biến	Biến thể	Tần số	Tỉ lệ %
Âm /n/	0	378	69,5
	1	166	30,5
Âm /l/	0	340	100

	1	0	0
Âm /ɔ/	0	424	44,5
	1	528	55,4
Âm /e/	0	622	76,2
	1	194	23,8

Phong cách hội thoại tự nhiên

Bảng 3: Tình hình sử dụng các biến thể trong phong cách hội thoại tự nhiên

Biến	Biến thể	Tần số	Tỉ lệ %
Âm /n/	0	27	13,8
	1	168	86,2
Âm /l/	0	104	86,0
	1	17	14,0
Âm /e/	0	21	7,4
	1	264	92,6
Âm /ɔ/	0	5	6,8
	1	69	93,2

Kết quả cho thấy, biến thể đánh dấu của 4 biến, ở những mức độ khác nhau, đều xuất hiện ở cả ba phong cách. Ở phong cách hội thoại tự nhiên, tỉ lệ CTV sử dụng các biến thể bị đánh dấu rất cao. Các biến /n/, /ɔ/ và /e/ có tần số xuất hiện lần lượt là 86,2%, 92,6% và 93,2%. Như vậy, việc hoàn toàn không lưu tâm trong sử dụng là một nguyên nhân quyết định sự hiện diện của các biến thể đánh dấu tại địa phương. Đối với phụ âm /l/, tỉ lệ dùng biến thể bị đánh dấu [l]-1 (tức lần thành [n]) ít hơn biến thể [l]-0 (biến thể chuẩn). Điều này có nghĩa là, ở cộng đồng này, giữa hai phụ âm /l/ và /n/ xuất hiện hiện tượng lẫn lộn một chiều là chủ yếu. Trạng thái phát âm đó cũng là tình trạng chung mà nhiều khu vực nông thôn Bắc bộ chia sẻ (Nguyễn Thị Thanh Bình 2000, Vũ Thị Thanh Hương 2004, Dương Thị Hồng Yên 2012). Tuy nhiên, nếu xét giá trị trung bình của cả 4 biến có biến đổi đều đặn này thì tỉ lệ các biến thể đánh dấu cũng lên tới 71,5%, đây thực sự vẫn là một con số không hề nhỏ.

Ở phong cách đọc bảng từ và văn bản, sự xuất hiện các biến thể bị đánh dấu giảm đi là điều chắc chắn. Tỉ lệ trung bình của 4 biến chỉ xấp xỉ 27,5%. Tuy nhiên, vì đây là phong cách có độ thận trọng nên con số trên cũng là không

nhỏ. Tuy nhiên, đối với cộng đồng này, sự lưu tâm đến ngôn từ cũng đã làm giảm đi đáng kể sự hiện diện các biến thể bị đánh dấu. Một điều đáng ngạc nhiên là trong những câu chuyện bên lề, nhiều CTV đã nhận thức được mình nói "ngọng", điều này khiến chúng tôi chờ đợi một mức độ thận trọng cao khi ghi âm. Tuy nhiên, khi đọc bảng từ và văn bản, họ lại vẫn cứ "ngọng" như thường.

4.3. Đặc điểm sử dụng của các biến thể theo đặc trưng xã hội của người nói

Kết quả khảo sát cho thấy, tất cả 4 biến ngữ âm tại cộng đồng này đều tồn tại hai biến thể. Tuy nhiên, hai loại biến thể này không phải lúc nào cũng xuất hiện một cách đồng nhất trên mỗi cá nhân. Thực tế, có một tỉ lệ CTV chỉ dùng biến thể đánh dấu, một tỉ lệ chỉ dùng biến thể không đánh dấu, còn một tỉ lệ không nhỏ, dao động từ trên 20% đến trên 40% CTV dùng lẫn lộn cả hai loại biến thể (tùy từng biến) ở hai phong cách thận trọng là hai phong cách được sử dụng để xem xét ảnh hưởng của những đặc trưng xã hội của người nói. Vì thế, trên kết quả phân tích định lượng, các biến thể trong sử dụng đó được phân theo ba nhóm này.

Bảng 4: Tương quan giữa các biến thể với các đặc trưng xã hội của người nói (*)

Các đặc trưng xã hội		% các biến thể được sử dụng			Tổng số
		0	1	Cả hai loại	
Giới tính	Nam	47	16,7	36,3	100
	Nữ	40	22,9	37,1	100
$0,246 < p < 0,996 (**)$					
Tuổi tác	<30	55,0	12,5	32,5	100
	30-50	37,3	21,3	41,4	100
	>50	41,8	25,5	32,7	100
$0,036 < p < 0,423$					
Trình độ	Phổ thông	30,8	24,6	44,6	100
	CE, ĐH	82,5	7,5	10,0	100
$0,000 < p < 0,042$					
Nghề	Nông	7,5	32,5	60	100

nghề nghiệp	dân				
	Buôn bán	20	32,3	47,7	100
	HS, SV	56,7	13,3	30	100
	Công chức	72,8	9,1	18,1	100
$0,006 < p < 0,072$					
Cơ hội tiếp xúc với các cộng đồng bên ngoài	Có cơ hội	60,4	14,6	25,0	100
	Không có	32,5	27,4	40,1	100
	$0,007 < p < 0,049$				

Chú thích: (*): giá trị trung bình cộng của cả 4 biến. (**): P là độ khác biệt có ý nghĩa thống kê. Trong đó, mức độ khác biệt có ý nghĩa thống kê là 95%, tức là $p = 0,05$. Tất cả các giá trị $p > 0,05$ đều được xem là không đủ mức đáng kể thống kê.

Về giới, kết quả cho thấy không có sự khác biệt trong sử dụng các biến thể đánh dấu và không đánh dấu giữa nam và nữ. Mặc dù, nam có tỉ lệ dùng biến thể không đánh dấu cao hơn nữ nhưng chưa đạt mức khác biệt. Kết luận này khác hẳn với những gì mà chúng tôi đã tìm ra ở các nghiên cứu trước đó (Trịnh Cẩm Lan 2007, 2010, Dương Thị Hồng Yên 2012, Trịnh Cẩm Lan và Đặng Thị Lan Anh 2012,...). Đối với cộng đồng Xuân Canh và Cổ Loa, kết quả phân tích lại chỉ ra rằng nhân tố giới tính lại hầu như không ảnh hưởng đến việc sử dụng các biến thể bị đánh dấu.

Về độ tuổi, giá trị tìm được có ý nghĩa thống kê ở mức tương đối. Trong khi nhóm tuổi < 30 (chủ yếu là thanh niên) có tỉ lệ sử dụng các biến thể không đánh dấu cao nhất (55%) thì nhóm cao niên gồm những CTV có tuổi > 50 lại nghiêng mạnh về phía các biến thể đánh dấu. Nhóm trung niên lại sử dụng lẫn lộn cả hai loại biến thể này trong một tình trạng nước đôi và biểu hiện xu hướng tranh chấp rõ rệt (41,4%). Tình hình này có thể gọi chúng ta nghĩ đến một vài lý do:

- Thanh niên thuộc nhóm vừa mới trưởng thành, hầu hết có tỉ lệ dịch chuyển khá cao giữa

địa phương mình với những nơi khác, trong đó, một bộ phận lớn đang theo học ở các trường đại học và cao đẳng. Việc thoát li khỏi địa phương để tham gia những khóa đào tạo bậc cao khiến nhóm thanh niên hướng rất mạnh tới những biến thể toàn dân và xa dần những biến thể đặc hữu của địa phương mình. Tình hình này cũng được nhiều nghiên cứu trước đó của chúng tôi với cộng đồng Nghệ Tĩnh tại Hà Nội, cộng đồng phương ngữ Bắc tại TPHCM và cộng đồng Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình chia sẻ (Trịnh Cẩm Lan 2007, Trịnh Cẩm Lan 2010, Trịnh Cẩm Lan & Đặng Thị Lan Anh 2012).

- Ngược lại, cao niên là nhóm bảo lưu mạnh các biến thể địa phương, bằng chứng là tỉ lệ sử dụng những biến thể này cao nhất trong 3 nhóm tuổi. Tuy vậy, số người cao niên từng là viên chức như giáo viên, bộ đội lại chiếm tỉ lệ gần nửa nhóm tuổi này (5/11 người), điều này giải thích vì sao tỉ lệ sử dụng biến thể không đánh dấu của nhóm này cũng không thấp (41,8%). Tuy vậy, chúng tôi vẫn lưu ý rằng những tương quan này được tìm ra trên ngữ liệu phong cách thân trọng với mức độ chú ý cao nên tỉ lệ sử dụng các biến thể không đánh dấu lần lượt là 55,0%; 37,3% và 41,8% cũng không phải mức cao. Với mức độ lưu tâm này, tỉ lệ sử dụng các biến thể đánh dấu và đặc biệt là tỉ lệ những người sử dụng lẫn lộn cả hai loại biến thể (lần lượt là 32,5%; 41,4%; 32,7%) mới thật sự là con số đáng chú ý.

Về trình độ, kết quả chia sẻ với tất cả các nghiên cứu đã được thực hiện trước đó. Thực tế là, những người có trình độ cao đẳng, đại học có tỉ lệ biến thể không đánh dấu rất cao (82,5%), áp đảo so với hai loại kia, tỉ lệ biến thể bị đánh dấu lại rất hạn chế (7,5%). Trong khi tỉ lệ các biến thể đánh dấu đối với nhóm trình độ phổ thông cao hơn rất nhiều (24,6%). Ở nhóm phổ thông, xu hướng nổi bật là sử dụng lẫn lộn hai loại biến thể (44,6%). Ở nhóm có trình độ cao đẳng, đại học, các CTV chủ yếu là các thầy, cô giáo hoặc sinh viên, họ đều có ý thức cao về việc sử dụng các biến thể chuẩn mực đối với /l/ và /n/, còn đối với hai

nguyên âm, do môi trường tiếp xúc, họ hầu như không có thói quan sử dụng biến thể của địa phương mình. Có thể nói, thái độ ngôn ngữ dẫn đến sự điều chỉnh có ý thức của họ là nguyên nhân không thể phủ nhận của xu hướng hướng một cách mạnh mẽ đến các biến thể không đánh dấu. Sự khác biệt giữa hai nhóm đạt mức khác biệt thống kê cao ở tất cả 4 biến ngôn ngữ ($0,000 < p < 0,042$) cho thấy đây là một bằng chứng mạnh cho một tương quan có ý nghĩa so với hai nhân tố xã hội đã đề cập trước đó (giới và tuổi).

Ở một số cộng đồng phương Tây, tuy không nhà nghiên cứu nào xem xét ảnh hưởng của trình độ đối với ngôn từ với tư cách là một biến xã hội độc lập, nhưng đây đó trong các nghiên cứu của mình, họ vẫn ám chỉ rằng những người có trình độ cao (thường thuộc tầng lớp trên) thường hướng tới những biến thể có uy tín, còn những biến thể không có uy tín thường là dấu hiệu của những người có trình độ giáo dục thấp (Labov 1972, Wolfram & Fasold 1974, Trudgill 1980). Ở Việt Nam, nghiên cứu về mối tương quan giữa học vấn với các biến thể phát âm của /l/ và /n/ ở cộng đồng Vĩnh Tuy (Vũ Thị Thanh Hương 2004) và nghiên cứu các biến thể bị đánh dấu ở cộng đồng Quỳnh Phụ (Trịnh Cẩm Lan & Đặng Thị Lan Anh 2012) cũng ủng hộ kết quả được tìm thấy ở trường hợp nghiên cứu này.

Về nghề nghiệp, kết quả cho thấy sự khác biệt khá rõ giữa các nhóm nghề. Nhóm CTV là nông dân, buôn bán có tỉ lệ sử dụng biến thể đánh dấu ở mức cao nhất (32,5% và 32,3%) và xu hướng sử dụng lẫn lộn cả hai loại biến thể cũng cao một cách rõ rệt nhất. Quả thật, với phong cách ngôn từ và độ lưu tâm ở đây thì tỉ lệ sử dụng các biến thể đánh dấu cũng như tỉ lệ lẫn lộn giữa biến thể đánh dấu và không bị đánh dấu ở bảng 4 là rất khó tưởng tượng. Đặc biệt, các đối tượng làm nghề buôn bán thực sự làm chúng tôi ngạc nhiên nếu so sánh với kết quả nghiên cứu ở cộng đồng Quỳnh Phụ. Chỉ báo này buộc chúng tôi phải kiểm tra lại các dữ liệu liên quan đến các CTV này. Kết quả là,

trong số 13 CTV làm nghề buôn bán, có tới 9 người buôn bán nhỏ tại địa phương, hoạt động hàng ngày của họ chủ yếu chỉ là ra chợ (của thôn hay xã) mua một số nhu yếu phẩm về để bán cho cư dân trong xóm, nếu cần phải đi xa hơn để mua một số loại hàng tiêu dùng khác thì tần suất cũng rất thấp và chủ yếu là con cái của họ sẽ làm nhiệm vụ này. Như vậy, mặc dù làm nghề buôn bán song họ cũng rất ít có cơ hội ra khỏi địa phương và tiếp xúc với các cộng đồng khác. Điều này khác hẳn với các CTV cùng nghề trong nghiên cứu ở Quỳnh Phụ với những người hoạt động buôn bán liên tỉnh và với thủ đô Hà Nội chiếm tỉ lệ cao (Trịnh Cẩm Lan & Đặng Thị Lan Anh 2012). Đối với nhóm nghề học sinh, sinh viên và công chức, tình hình sử dụng các biến thể không đánh dấu có một tỉ lệ áp đảo, theo đó, tỉ lệ sử dụng các biến thể đánh dấu và lẫn lộn cả hai loại biến thể cũng thấp một cách đáng chú ý.

Về cơ hội tiếp xúc với những cộng đồng bên ngoài, cũng như ở cộng đồng Quỳnh Phụ, ở cộng đồng Cổ Loa và Xuân Canh, một trong những đặc trưng xã hội để lại ấn tượng mạnh mẽ nhất về sự ảnh hưởng của nó đối với ngôn từ là cơ hội tiếp xúc với những cộng đồng bên ngoài. Hiện trạng sử dụng các biến thể đánh dấu và không đánh dấu ở hai nhóm có và không có cơ hội tiếp xúc với các cộng đồng bên ngoài ở mức độ khác biệt rất đáng kể ($0,007 < p < 0,049$). Kết quả này cũng ủng hộ nhận định của Nguyễn Thị Thanh Bình và của chính chúng tôi tại Quỳnh Phụ rằng sự tiếp xúc với các cộng đồng ngôn từ khác có ảnh hưởng trực tiếp đến một số cách nói năng của người Bịu Sim và người Quỳnh Phụ (Nguyễn Thị Thanh Bình 2000, Trịnh Cẩm Lan & Đặng Thị Lan Anh 2012). Tuy nhiên, Nguyễn Thị Thanh Bình chỉ dừng lại là một nhận định nhân bản tới khoảng cách địa lí 27 km từ Bịu Sim ra Hà Nội khi tác giả cho rằng với khoảng cách ấy, người Bịu Sim có thể đi lại dễ dàng ra Hà Nội, có thể tiếp xúc với các cộng đồng khác và việc đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ứng xử ngôn từ của họ. Còn ở cộng đồng Quỳnh Phụ cũng như

ở nghiên cứu này, nhận định trên đây đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn tiếng Việt và số liệu thống kê đạt mức rất đáng kể. Như vậy, có thể xem đây là một trong những biến xã hội, cùng với nghề nghiệp và trình độ, là những biến xã hội khá gắn liền với các biến thể bị đánh dấu tại các phương ngữ tiếng Việt.

5. Kết luận

Như vậy, với những kết quả trên, hai câu hỏi nghiên cứu đã được trả lời. Trong ngôn từ của hai cộng đồng nông thôn Hà Nội là Cổ Loa và Đông Anh với 4 biến ngữ âm được lựa chọn, có hiện tượng mỗi biến tồn tại một cặp hai biến thể trong thể đối lập đánh dấu/ không đánh dấu. Về cơ bản, quá trình quan sát việc sử dụng trên thực tế cho thấy các cặp biến thể này luôn tồn tại trong một thể tranh chấp. Ở một số nhóm xã hội đặc thù như nông dân, người cao tuổi, người không có hoặc ít có điều kiện tiếp xúc với các cộng đồng ngôn từ bên ngoài, người có trình độ thấp,...các biến thể đánh dấu có xu thế lấn át các biến thể không đánh dấu. Ngược lại, ở một số nhóm xã hội khác như sinh viên, người có điều kiện tiếp xúc với các cộng đồng bên ngoài, người có trình độ giao dục cao,...các biến thể không đánh dấu lại có xu thế lấn át loại còn lại. Như vậy, các biến thể đánh dấu được xét không chỉ đánh dấu về mặt khu vực mà còn bị đánh dấu về mặt xã hội nữa.

Nghiên cứu trường hợp này hi vọng có thể phác thảo một phần cảnh quan ngôn ngữ xã hội ở địa bàn nông thôn Hà Nội hiện nay thông qua hiện tượng tranh chấp giữa các biến thể không đánh dấu và đánh dấu tại địa phương. Với tư cách là một nghiên cứu trường hợp, hi vọng bài viết sẽ cung cấp một cái nhìn về đặc trưng của tiếng Hà Nội nông thôn trong quá trình hành chức của nó, đồng thời hướng người đọc đến những dự báo có cơ sở về diện mạo tương lai của tiếng Hà Nội trong một thời đại mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Kim Bàng và đồng sự (2010), *Khảo sát ngữ âm tiếng Hà Nội*, Đề tài KHCN cấp Bộ,

Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

2. Nguyễn Thị Thanh Bình (2000), *[n] hay [l] ở một làng quê Việt Nam: Một quan sát từ góc độ ngôn ngữ học xã hội*, trong sách "Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt", Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

3. Chambers J.K & Trudgill P. (1980), *Dialectology*, Cambridge University Press, Cambridge.

4. Nguyễn Hồng Cẩn (2008), *Biến thể cú pháp và trình tự dạy các biến thể cú pháp cho người học tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 6, tr 53-61.

5. Vũ Bá Hùng (2000), *Giọng nói Hà Nội - đặc điểm và vị trí trong giao tiếp xã hội*, Trong "Tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc trên bình diện ngữ âm", Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội.

6. Vũ Thị Thanh Hương (2004), *Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ giữa thái độ và hành vi ngôn ngữ*, kỉ yếu Hội thảo ngôn ngữ học Liên A. Đại học Quốc gia Hà Nội & Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

7. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

8. Trịnh Cẩm Lan & Đặng Thị Lan Anh (2012), *Biến thể ngôn ngữ mang tính đánh dấu và việc sử dụng chúng trong các phương ngữ Việt hiện nay*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1.

9. Trịnh Cẩm Lan (2015), *Khái niệm Tiếng Hà Nội và Người Hà Nội - một cách nhìn*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, Số 8.

10. Trudgill, P. (1974), *Sociolinguistics - An introduction to language and Society*, New Edition, Penguin Books, England.

11. Dương Thị Hồng Yến (2012), *Sự khác biệt trong hiện tượng lẫn lộn /l/, /n/ tại khu vực đô thị và nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc*, Khóa luận tốt nghiệp Cử nhân Ngôn ngữ học đạt trình độ quốc tế, Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Ngô Thị Hải Yến (2013), *Biến thể ngôn ngữ mang tính đánh dấu ở khu vực Đông Anh, Hà Nội*, Khóa luận tốt nghiệp Cử nhân Ngôn ngữ học đạt trình độ quốc tế, Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.